

**CÔNG TY CP
XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN
NĂM CĂN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn,
Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 33

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn,
Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Đỗ Thị Việt Hoa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoài Thanh	Phó Chủ tịch
Ông Lê Vĩnh Hòa	Ủy viên
Ông Ngô Minh Hiền	Ủy viên
Ông Thái Bá Nam	Ủy viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Hữu Hoàng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Diệu Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Cảnh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Minh Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Học Duyệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Việt Triều	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn,
Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Ngô Minh Hiền
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Số: 29/2018/BCKT-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng quản trị**
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/03/2018 từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 15 tháng 03 năm 2017.



Trần Dương Nghĩa
Giám đốc

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2018

A blue ink signature of Kim Văn Việt, written in a cursive style.

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1486-2018-026-1

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂNĐịa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn,
Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		129.831.831.667	165.816.056.400
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.490.200.889	20.579.954.564
1. Tiền	111	4.1	11.490.200.889	20.579.954.564
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.391.551.576	58.621.541.028
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	15.021.733.800	47.559.596.518
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	194.302.545	10.467.457.700
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	414.890.231	801.530.810
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(239.375.000)	(207.044.000)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	99.961.318.423	84.590.518.738
1. Hàng tồn kho	141		99.961.318.423	84.590.518.738
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.988.760.779	2.024.042.070
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	-	356.036.218
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.988.760.779	1.668.005.852
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		58.659.055.232	29.216.324.095
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	17.820.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	-	17.820.000
II. Tài sản cố định	220		56.752.634.641	27.228.415.061
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	51.371.053.159	21.653.011.223
Nguyên giá	222		129.432.513.060	104.538.849.916
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.061.459.901)	(82.885.838.693)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	5.381.581.482	5.575.403.838
Nguyên giá	228		6.506.339.534	6.506.339.534
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.124.758.052)	(930.935.696)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		699.996.344	1.091.547.035
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	699.996.344	1.091.547.035
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.206.424.247	878.541.999
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	1.206.424.247	878.541.999
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		188.490.886.899	195.032.380.495

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		109.189.626.521	121.565.763.185
I. Nợ ngắn hạn	310		97.156.020.521	121.565.763.185
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	4.980.123.142	11.828.326.966
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	221.926.860	558.703.485
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	210.633.694	355.053.463
4. Phải trả người lao động	314		7.665.529.081	4.170.038.191
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	2.172.942.073	353.684.766
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	2.040.439.797	4.359.177.667
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	79.107.110.000	98.383.220.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		757.315.874	1.557.558.647
II. Nợ dài hạn	330		12.033.606.000	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	12.033.606.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79.301.260.378	73.466.617.310
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	79.301.260.378	73.466.617.310
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		442.257.000	442.257.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(49.000.000)	(49.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.050.788.872	14.050.788.872
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.857.214.506	9.022.571.438
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		5.613.679.225	6.277.023.349
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.243.535.281	2.745.548.089
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		188.490.886.899	195.032.380.495



Ngô Minh Hiền
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Phước An
Kế toán trưởng

Lê Thành Đạt
Người lập

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂNĐịa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn,
Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B02 – DN**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	809.237.007.315	877.628.490.970
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		809.237.007.315	877.628.490.970
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	761.459.884.079	842.029.587.071
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.777.123.236	35.598.903.899
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	2.323.643.205	3.178.394.793
7. Chi phí tài chính	22	5.4	3.898.628.420	5.271.435.477
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		2.736.527.278	2.841.444.448
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	23.026.266.600	25.615.757.018
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	14.107.784.944	5.663.684.857
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.068.086.477	2.226.421.340
11. Thu nhập khác	31	5.7	2.253.439.307	1.963.628.626
12. Chi phí khác	32	5.8	2.077.990.503	1.133.571.789
13. Lợi nhuận khác	40		175.448.804	830.056.837
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.243.535.281	3.056.478.177
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	-	310.930.088
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.243.535.281	2.745.548.089
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.11	1.851	467
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.12	1.851	467



Ngô Minh Hiền
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Phước An
Kế toán trưởng

Lê Thành Đạt
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.243.535.281	3.056.478.177
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.006.021.790	4.234.156.651
Các khoản dự phòng	03		32.331.000	(6.364.915.775)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		138.387.953	843.490.192
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		225.719.195	(212.548.249)
Chi phí lãi vay	06		2.736.527.278	2.841.444.448
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		16.382.522.497	4.398.105.444
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		31.780.881.404	(31.440.278.776)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.370.799.685)	(636.167.982)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.768.423.257)	3.785.779.997
Tăng giảm chi phí trả trước	12		28.153.970	(885.105.627)
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.746.356.761)	(2.793.466.664)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(128.105.029)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	455.144.034
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.512.424.711)	(1.053.758.046)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.665.448.428	(28.169.747.620)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.265.834.853)	(7.117.568.903)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		122.292.000	791.545.455
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.729.697	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.131.813.156)	(6.326.023.448)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	652.571.910.000	651.998.566.965
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(659.939.978.000)	(601.684.941.965)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(4.250.975.916)	(8.460.096.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.619.043.916)	41.853.529.000
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(9.085.408.644)	7.357.757.932
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		20.579.954.564	13.218.180.727
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		(4.345.031)	4.015.905
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		11.490.200.889	20.579.954.564



Ngô Minh Hiền
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Phước An
Kế toán trưởng

Lê Thành Đạt
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy phép số 531/GP-UB ngày 21 tháng 12 năm 1998 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cà Mau cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059565 ngày 21 tháng 12 năm 1998 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 số 2000104323 ngày 15 tháng 01 năm 2016, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 ngày 15/01/2016 là 50.000.000.000 đồng, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	Việt Nam	25.392.170.000	50,78	25.392.170.000	50,78
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	Việt Nam	5.000.000.000	10,00	5.000.000.000	10,00
Công ty Nuôi trồng Thủy sản	Việt Nam	2.816.210.000	5,64	2.816.210.000	5,64
Cổ đông khác		16.791.620.000	33,58	16.791.620.000	33,58
Cộng		50.000.000.000	100	50.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 413 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 339).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và Dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu hàng thủy sản;
- Nhập khẩu tôm nguyên liệu, tôm đông lạnh và các mặt hàng thủy sản khác để sản xuất xuất khẩu;
- Kinh doanh phế phẩm, phế liệu và vật tư thủy sản;
- Sản xuất, kinh doanh nước uống đóng chai;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Nhập khẩu vật tư, máy móc, phương tiện, thiết bị, hàng hóa phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng;
- Kinh doanh hàng tiêu dùng, vải sợi, hàng mỹ phẩm và đồ gia dụng;
- Nhập khẩu cây, con giống, nguyên vật liệu, các loại chế phẩm sinh học, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), các loại thức ăn phục vụ cho nuôi trồng, chế biến thủy sản;
- Kinh doanh máy móc điều hòa nhiệt độ, máy đông lạnh, hàng điện tử và điện gia dụng;
- kinh doanh xe và phụ tùng xe chuyên dùng, ô tô, xe máy các loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng phát sinh giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Nợ phải thu***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2017</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	3 – 12 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị Quyền sử dụng đất tại Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn thì trích khấu hao theo thời gian được cấp quyền sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính nếu chưa có quyết toán được phê duyệt khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí đi vay***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.12. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty chủ yếu là chi phí hoa hồng, tư vấn; chi phí thực hiện dự án (được xác định dựa trên hồ sơ quyết toán về sau) và chi phí lãi vay phải trả (được xác định bằng cách nhân lãi suất đi vay với gốc vay và số ngày chưa trả lãi vay).

3.13. Vốn chủ sở hữu***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.16. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.18. Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất xuất khẩu thủy sản: Miễn thuế.

Căn cứ theo Công văn số 530/CT-TT-HTNNT ngày 21/05/2015 của Cục thuế tỉnh Cà Mau gửi Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn, căn cứ theo Khoản 1 Điều 4 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 thì thu nhập từ hoạt động sản xuất xuất khẩu thủy sản tại Công ty được miễn thuế do thu nhập từ hoạt động chế biến thủy sản thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đáp ứng đủ hai điều kiện: tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là thủy sản trên chi phí sản xuất kinh doanh hàng hóa, sản phẩm từ 30% trở lên và sản phẩm, hàng hóa từ chế biến thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Đối với thu nhập từ hoạt động khác: Áp dụng mức thuế suất 20%.

Thuế giá trị gia tăng:

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;
- Áp dụng mức thuế suất 5% hoặc không phải kê khai tính nộp thuế GTGT đối với hoạt động bán hải sản trong nước chỉ qua sơ chế;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các hoạt động mua bán trong nước khác.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.23. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		153.734.912		211.008.024
Tiền gửi ngân hàng		11.336.465.977		20.368.946.540
+ VND		4.457.776.216		5.204.429.511
+ USD	303.432,07 #	6.878.689.761	668.527,92 #	15.164.517.029
Cộng		11.490.200.889		20.579.954.564

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		VND		VND
BINCA SEAFOODS		2.547.546.000		11.254.018.183
G. BIANCHI AG		4.857.302.153		6.967.962.540
DKSH (Siber Hegner)		3.508.406.010		6.512.912.945
BISCHOFBERGER AG		1.984.139.430		4.740.143.485
MATSUDA		-		4.147.304.700
LOUNG SING FUNG		-		4.125.604.606
MARUHA CORPORATION JPN		-		3.262.360.101
ESCAL SA		1.429.581.276		-
Các đối tượng khác		694.758.931		6.549.289.958
Cộng		15.021.733.800		47.559.596.518

Toàn bộ số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tại thời điểm 31/12/2017 với giá trị 15.021.733.800 đồng được đem cầm cố thế chấp các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		VND		VND
Công ty Cổ phần SEATECCO		-		6.352.500.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Cơ điện và XD Đồng Dương		-		3.387.500.000
Các đối tượng khác		194.302.545		727.457.700
Cộng		194.302.545		10.467.457.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Ký quỹ, ký cược	33.387.416	-	15.567.416	-
BHXH, BHYT, BHTN	107.362.815	-	257.431.686	-
Tạm ứng	28.040.000	-	69.250.000	-
Các khoản phải thu khác	246.100.000	70.000.000	459.281.708	117.669.000
Cộng	414.890.231	70.000.000	801.530.810	117.669.000
Dài hạn:				
Phải thu khác	-	-	17.820.000	-
Cộng	-	-	17.820.000	-

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Trần Hoàng Chen	159.375.000	-	Trên 3 năm	159.375.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng Bách Việt Nhà trẻ 28/7	80.000.000	-	Trên 3 năm	-	-	-
	-	-		47.669.000	-	Trên 3 năm
Cộng	239.375.000	-		207.044.000	-	

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.423.098.920	-	780.171.709	-
Công cụ, dụng cụ	2.300.952.290	-	2.148.722.868	-
Chi phí SX, KD dở dang	49.764.000	-	37.805.000	-
Thành phẩm	96.187.503.213	-	81.623.819.161	-
Cộng	99.961.318.423	-	84.590.518.738	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2017 là 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa	-	176.249.998
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	179.786.220
Cộng	-	356.036.218
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	730.568.462	610.805.348
Chi phí sửa chữa	475.855.785	267.736.651
Cộng	1.206.424.247	878.541.999

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂNĐịa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn,
Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tài, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2017	40.796.665.046	56.660.323.929	6.674.867.048	406.993.893	104.538.849.916
Mua trong năm	50.146.150	706.652.000	275.700.000	-	1.032.498.150
Đầu tư XDCB hoàn thành	12.122.485.426	20.778.426.685	-	-	32.900.912.111
Giảm do thanh lý	(1.294.999.038)	(7.744.748.079)	-	-	(9.039.747.117)
Tại ngày 31/12/2017	51.674.297.584	70.400.654.535	6.950.567.048	406.993.893	129.432.513.060
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2017	30.629.561.342	47.130.461.479	4.755.603.129	370.212.743	82.885.838.693
Khấu hao trong năm	1.123.273.444	2.369.568.384	296.786.934	22.570.672	3.812.199.434
Giảm do thanh lý	(1.120.600.896)	(7.515.977.330)	-	-	(8.636.578.226)
Tại ngày 31/12/2017	30.632.233.890	41.984.052.533	5.052.390.063	392.783.415	78.061.459.901
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2017	10.167.103.704	9.529.862.450	1.919.263.919	36.781.150	21.653.011.223
Tại ngày 31/12/2017	21.042.063.694	28.416.602.002	1.898.176.985	14.210.478	51.371.053.159

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2017 là 22.898.905.724 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 46.837.879.180 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2017	5.871.001.453	635.338.081	6.506.339.534
Mua trong năm	-	-	-
Tặng từ góp vốn kinh doanh	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	5.871.001.453	635.338.081	6.506.339.534
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2017	553.703.711	377.231.985	930.935.696
Khấu hao trong năm	114.405.096	79.417.260	193.822.356
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	668.108.807	456.649.245	1.124.758.052
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2017	5.317.297.742	258.106.096	5.575.403.838
Tại ngày 31/12/2017	5.202.892.646	178.688.836	5.381.581.482

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2017 là 3.605.298.499 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 0 đồng.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công trình xây dựng Nhà máy tại Đầm Cùg	681.248.162	681.248.162
Công trình cải tạo hầm đông	18.748.182	406.293.873
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	4.005.000
Cộng	699.996.344	1.091.547.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Thanh An	588.512.950	588.512.950	3.279.937.375	3.279.937.375
Công ty TNHH MTV Mê Kông Ánh Dương	-	-	1.191.485.400	1.191.485.400
Công ty TNHH MTV Mai Linh NH	82.007.650	82.007.650	1.121.870.050	1.121.870.050
Công ty TNHH MTV Trung Hiếu Cà Mau	-	-	806.844.350	806.844.350
DNTN Thủy sản Hân Hân	147.572.500	147.572.500	700.689.930	700.689.930
Công ty TNHH Liên	567.704.850	567.704.850	693.750.230	693.750.230
Công ty TNHH Gia Huy Năm Căn	-	-	653.954.290	653.954.290
DNTN Vựa tôm Đẳng Khoa	87.403.990	87.403.990	458.587.330	458.587.330
Xí nghiệp In và Bao bì Duy Nhật	446.668.200	446.668.200	252.262.725	252.262.725
DNTN Thủy sản Kim Chi	416.920.560	416.920.560	-	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Cơ điện và Xây dựng Đông Dương	1.022.203.055	1.022.203.055	-	-
Các đối tượng khác	1.621.129.387	1.621.129.387	2.668.945.286	2.668.945.286
Cộng	4.980.123.142	4.980.123.142	11.828.326.966	11.828.326.966

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Hồng Quang	-	60.381.000
FOLLOW FOOD GMBH	-	276.395.625
WAI FUNG HOLDINGS LTD	221.926.860	221.926.860
Cộng	221.926.860	558.703.485

4.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2017	Trong năm		Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND		VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	-	218.051.433	218.051.433	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	128.105.029	128.105.029
Thuế thu nhập cá nhân	194.320.354	584.460.397	598.029.187	207.889.144
Thuế tài nguyên	5.879.040	65.779.576	63.908.072	4.007.536
Thuế nhà đất	-	92.681.177	92.681.177	-
Các loại thuế khác	10.434.300	156.586.222	161.203.676	15.051.754
Cộng	210.633.694	1.117.558.805	1.261.978.574	355.053.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Lãi vay phải trả	56.951.206	66.780.689
Chi phí tư vấn, hoa hồng	956.695.603	239.402.497
Chi phí dự án tôm sinh thái	878.756.968	-
Các khoản chi phí trích trước khác	280.538.296	47.501.580
Cộng	2.172.942.073	353.684.766

4.15. Phải trả khác ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Kinh phí công đoàn	74.708.817	55.078.776
BHXH, BHYT, BHTN	117.578.682	84.742.698
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	150.000.000
Phải trả cổ tức	1.377.350.200	2.631.266.116
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	440.802.098	1.438.090.077
Cộng	2.040.439.797	4.359.177.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2017		Trong năm		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn:						
- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cà Mau	74.558.110.000	74.558.110.000	442.640.198.000	426.209.338.000	58.127.250.000	58.127.250.000
- NH TMCP Á Châu - CN Cà Mau	-	-	72.205.230.000	102.180.655.000	29.975.425.000	29.975.425.000
- NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cà Mau	4.549.000.000	4.549.000.000	106.844.927.000	111.778.647.000	9.482.720.000	9.482.720.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cà Mau	-	-	8.269.792.000	9.067.617.000	797.825.000	797.825.000
- NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Cà Mau	-	-	10.703.721.000	10.703.721.000	-	-
Cộng	79.107.110.000	79.107.110.000	640.663.868.000	659.939.978.000	98.383.220.000	98.383.220.000
Vay dài hạn						
- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cà Mau	12.033.606.000	12.033.606.000	12.033.606.000	-	-	-
Cộng	12.033.606.000	12.033.606.000	12.033.606.000	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2016	50.000.000.000	442.257.000	(49.000.000)	11.350.264.284	20.429.497.332	82.173.018.616
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.745.548.089	2.745.548.089
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.700.524.588	(2.700.524.588)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.160.419.670)	(2.160.419.670)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	(8.991.180.000)	(8.991.180.000)
Trích khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(300.349.725)	(300.349.725)
Tại ngày 01/01/2017	50.000.000.000	442.257.000	(49.000.000)	14.050.788.872	9.022.571.438	73.466.617.310
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	9.243.535.281	9.243.535.281
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(411.832.213)	(411.832.213)
Chia cổ tức năm nay (**)	-	-	-	-	(2.997.060.000)	(2.997.060.000)
Tại ngày 31/12/2017	<u>50.000.000.000</u>	<u>442.257.000</u>	<u>(49.000.000)</u>	<u>14.050.788.872</u>	<u>14.857.214.506</u>	<u>79.301.260.378</u>

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2017/NQ.ĐHĐCĐ ngày 22/04/2017.

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	25.392.170.000	25.392.170.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Nuôi trồng Thủy sản	2.816.210.000	2.816.210.000
Cổ đông khác	16.742.620.000	16.742.620.000
Cổ phiếu quỹ	49.000.000	49.000.000
Cộng	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2017 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	4.900	4.900
- Cổ phiếu phổ thông	4.900	4.900
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.995.100	4.995.100
- Cổ phiếu phổ thông	4.995.100	4.995.100
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

4.17.5. Cổ tức

Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2017/NQ.ĐHĐCĐ ngày 22/04/2017 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 6%/vốn điều lệ (tương đương: 2.997.060.000 đồng). Theo đó, ngày đăng ký nhận cổ tức cuối cùng là ngày 25/09/2017 và thực hiện chi trả cổ tức từ ngày 16/10/2017.

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Ngoại tệ các loại:		
+ Tiền gửi ngân hàng (USD)	303.432,07	668.527,92

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	809.237.007.315	877.628.490.970
- Doanh thu bán hàng hóa	-	32.911.854
- Doanh thu bán thành phẩm	808.890.945.415	877.595.579.116
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	346.061.900	-
Cộng	809.237.007.315	877.628.490.970
<i>Trong đó, Doanh thu với bên liên quan - xem thêm mục 9</i>	31.081.811.500	37.483.442.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	-	32.878.396
Giá vốn thành phẩm đã bán	761.092.606.357	848.409.293.450
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	367.277.722	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(6.412.584.775)
Cộng	<u>761.459.884.079</u>	<u>842.029.587.071</u>

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.729.697	28.429.484
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	2.311.913.508	3.149.965.309
Cộng	<u>2.323.643.205</u>	<u>3.178.394.793</u>

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	2.736.527.278	2.841.444.448
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.023.713.189	1.586.500.837
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	138.387.953	843.490.192
Cộng	<u>3.898.628.420</u>	<u>5.271.435.477</u>

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên	1.568.798.678	2.008.196.338
Chi phí nguyên vật liệu	353.882.415	305.088.226
Chi phí công cụ, dụng cụ	66.792.727	22.664.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	258.188.870	451.663.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.025.962.556	15.287.247.376
Chi phí khác	5.752.641.354	7.540.896.837
Cộng	<u>23.026.266.600</u>	<u>25.615.757.018</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên	8.616.115.683	942.714.060
Chi phí vật liệu quản lý	317.645.399	389.692.587
Chi phí công cụ văn phòng	486.102.443	300.376.982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	646.833.217	425.130.172
Thuế, phí và lệ phí	140.727.123	311.982.535
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	32.331.000	47.669.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.023.123.355	726.979.995
Chi phí khác	2.844.906.724	2.519.139.526
Cộng	14.107.784.944	5.663.684.857

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	212.548.249
Thu cho thuê	95.127.275	92.136.364
Thu tiền điện, phí vệ sinh	76.794.417	134.955.598
Thu khoán vuông tôm	181.818.182	181.818.182
Thu bán phế liệu	106.687.909	117.349.819
Xử lý thừa kiểm kê	1.789.178.012	1.089.909.331
Thu nhập khác	3.833.512	134.911.083
Cộng	2.253.439.307	1.963.628.626

5.8. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thuế bị phạt, bị truy thu	20.479.569	138.122.289
Chi phí khấu hao đất không sử dụng	87.755.748	87.755.748
Chi phí điện	719.132	10.172.584
Xử lý thiếu kiểm kê	1.464.388.931	772.241.286
Chi phí khác	267.198.231	125.279.882
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	237.448.892	-
Cộng	2.077.990.503	1.133.571.789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	739.176.737.161	801.618.644.947
Chi phí nhân công	38.869.584.289	34.826.215.654
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.918.266.042	4.234.156.651
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.419.539.218	27.348.945.594
Chi phí khác bằng tiền	10.753.120.965	10.797.510.495
Cộng	813.137.247.675	878.825.473.341

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.243.535.281	3.056.478.177
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	9.256.689.785	2.415.953.033
- Thu nhập từ hoạt động khác	(13.154.504)	640.525.144
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lý, hợp lệ)	5.572.205.762	2.061.843.435
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	353.684.766	73.589.891
Tổng thu nhập tính thuế	14.462.056.277	5.044.731.721
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh (miễn thuế)	14.475.210.781	4.404.206.577
- Thu nhập từ hoạt động khác (chịu thuế)	(13.154.504)	640.525.144
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	310.930.088

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	-	128.105.029
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	182.825.059

5.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty	9.243.535.281	2.745.548.089
Trích quỹ khen thưởng	-	411.832.213
Lãi/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.243.535.281	2.333.715.876
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.995.100	4.995.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.851	467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty	9.243.535.281	2.745.548.089
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao HĐQT	-	411.832.213
Lãi/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	<u>9.243.535.281</u>	<u>2.333.715.876</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.995.100	4.995.100
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>4.995.100</u>	<u>4.995.100</u>
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>1.851</u>	<u>467</u>

Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2017 được tính từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích quỹ này).

Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2016 được tính từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2017/NQ.ĐHĐCĐ ngày 22/04/2017.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	652.571.910.000	651.998.566.965
Cộng	<u>652.571.910.000</u>	<u>651.998.566.965</u>

6.2. Số tiền thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền chi trả gốc vay theo kế ước thông thường	659.939.978.000	601.684.941.965
Cộng	<u>659.939.978.000</u>	<u>601.684.941.965</u>

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:

- + Rủi ro lãi suất;
- + Rủi ro tiền tệ.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.490.200.889	20.579.954.564
Phải thu khách hàng	14.852.358.800	47.470.221.518
Phải thu khác	209.487.416	375.000.124
Cộng	<u>26.552.047.105</u>	<u>68.425.176.206</u>
	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công nợ tài chính:		
Vay và nợ thuê tài chính	91.140.716.000	98.383.220.000
Phải trả người bán	4.980.123.142	11.828.326.966
Chi phí phải trả	2.172.942.073	353.684.766
Phải trả khác	1.848.152.298	4.219.356.193
Cộng	<u>100.141.933.513</u>	<u>114.784.587.925</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	Vay và nợ VND	Các khoản Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	79.107.110.000	9.001.217.513	88.108.327.513
Trên 01 năm	12.033.606.000	-	12.033.606.000
Tại ngày 31/12/2017	91.140.716.000	9.001.217.513	100.141.933.513

	Vay và nợ VND	Các khoản Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	98.383.220.000	16.401.367.925	114.784.587.925
Tại ngày 01/01/2017	98.383.220.000	16.401.367.925	114.784.587.925

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nợ tài chính:		
Theo lãi suất thả nổi	91.140.716.000	98.383.220.000

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có các hoạt động quốc tế nên chịu rủi ro về ngoại tệ như là một phần trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chịu rủi ro về USD do doanh thu bán hàng tại nước ngoài có giá trị lớn.

Tài sản tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 USD	Tại ngày 01/01/2017 USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	303.432,07	668.527,92
Phải thu khách hàng	642.406,90	1.952.560,42
Phải trả người bán	5.100,00	-
Vay và nợ thuê tài chính	3.478.000,00	4.316.000,00
Các khoản phải trả khác	59.238,06	51.866,02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ phải trả ngoại tệ và VND, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro thanh khoản và rủi ro ngoại tệ.

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

- Theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, xuất khẩu thủy sản. Ngoài ra còn có sản xuất nước đóng chai và các hoạt động dịch vụ khác (tỷ trọng doanh thu các hoạt động này trên tổng doanh thu là rất nhỏ). Chi tiết về Doanh thu, Giá vốn của các hoạt động kinh doanh được chi tiết tại Thuyết minh số 5.1 và 5.2.
- Theo khu vực địa lý: Hoạt động của Công ty bao gồm xuất khẩu nước ngoài và bán nội địa. Chi tiết Doanh thu theo từng khu vực địa lý như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Trong nước	58.629.994.698	63.692.095.887
Nước ngoài	750.607.012.617	813.936.395.083
Cộng	809.237.007.315	877.628.490.970

9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUANDanh sách các bên liên quanMối quan hệ

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội

Cùng Công ty mẹ

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày 31/12/2017 không có số dư với các bên liên quan kể trên.

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với bên liên quan như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Trả cổ tức		
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.523.530.200	4.570.590.600
Bán hàng - Xem thêm thuyết minh số 5.1	31.081.811.500	37.483.442.700
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	8.079.624.000	25.208.179.200
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	23.002.187.500	12.275.263.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, Thu nhập của các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thù lao HĐQT	402.000.000	450.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.609.758.339	1.442.636.500
Cộng	2.011.758.339	1.892.636.500

10. THÙ LAO BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thù lao Ban kiểm soát	118.800.000	138.000.000
Cộng	118.800.000	138.000.000

11. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2016 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2016 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu – xem thêm TM số 5.11	467	484
Lãi suy giảm trên cổ phiếu – xem thêm TM số 5.12	467	484

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 theo Nghị quyết ĐHCĐ số 01/2017/NQ.ĐHCĐ ngày 22/04/2017.

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Ngô Minh Hiền
Tổng Giám đốc
Cà Mau, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Phước An
Kế toán trưởng

Lê Thành Đạt
Người lập